TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11/4/2019
V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

2. Ông Lê Kim Lịnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Ngọc M, sinh năm: 1979; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 123, ấp BPQ, xã BT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Phạm Hữu N, sinh năm 1973; (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 17B, ấp VP, xã BT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2018 và tại phiên tòa của chị Lê Ngọc M trình bày:

Chị M và anh N cưới nhau năm 1994 và không có đăng ký kết hôn. Chị M và anh N chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống. Chị M và anh N chính thức ly thân nhau 06 năm nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị M yêu cầu xin ly hôn với anh N. Về con

chung: Quá trình sống chung, chị M và anh N có 02 con chung Phạm Trung H, sinh ngày 11/3/2001 và Phạm Thị Kim T, sinh năm 1995, con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản hòa giải ngày 28/3/2019, anh Phạm Hữu N trình bày:

Anh N thống nhất với lời trình bày của chị M về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Do không còn tình cảm với chị M, nên anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M. Về nuôi con chung: Quá trình sống chung, anh N và chị M có 02 con chung Phạm Trung H, sinh ngày 11/3/2001 và Phạm Thị Kim T, sinh năm 1995, con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh N đang sinh sống tại ấp Vĩnh Phú, xã BT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LV, theo quy định tại theo quy định tại Điều 28; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Thương có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Thương theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị M và anh N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh N là tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn theo luật định, nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn và thực hiện theo nghi thức kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay chị M yêu cầu ly hôn, anh N đồng ý.

Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

Tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…”.

Từ Điều luật trên, xét sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị M và anh N là không phù hợp pháp luật. Bởi lẽ, chị M và anh N chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Do đó, đường lối giải quyết đối với trường hợp không đăng ký kết hôn thì không công nhận là quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung:

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, xác định chị M và anh N thống nhất có 02 con chung tên Phạm Trung H, sinh ngày 11/3/2001 và Phạm Thị Kim T, sinh năm 1995, các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Chị M và anh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị M tự nguyện nộp đủ, xét sự tự nguyện này là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ giữa chị Lê Ngọc M và anh Phạm Hữu N là quan hệ vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản: Chị Lê Ngọc M và anh Phạm Hữu N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Lê Ngọc M và anh Phạm Hữu N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Lê Ngọc M tự nguyện nộp đủ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007195 ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LV. Chị M đã nộp đủ.

6. Án xử công khai. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Thị Kiều Tiên